

TỔNG QUAN NHU CẦU THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TRONG BỐI CẢNH GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Trung Hải (76)

Trường Đại học Lao động – Xã hội

haitc08ulsa@gmail.com

Tóm tắt: Già hóa dân số được định nghĩa là sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi (NCT) (người từ 60 tuổi trở lên) trong tổng dân số. Trong bối cảnh xã hội hiện nay thì già hóa dân số là xu thế tất yếu và Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất với 18 năm để hoàn thành thời kỳ quá độ chuyển từ dân số trẻ sang dân số già. Trước thực trạng đó, nhiều nghiên cứu chỉ ra một bộ phận NCT tiếp tục tham gia thị trường lao động (TTLĐ). Nhu cầu thúc đẩy hành động ở nhóm dân số này khá đa dạng, song tập trung cao vào nhu cầu tiếp tục thiết lập, duy trì các giao tiếp xã hội, nhu cầu rèn luyện sức khỏe, nhu cầu cống hiến cho xã hội, nhưng cũng có thể bắt nguồn từ nhu cầu tự đảm bảo sinh kế. Sự tổ hợp các nhu cầu tham gia TTLĐ phản ánh mong muốn tăng cường khả năng tự đảm bảo cuộc sống, giảm thiểu mức độ phụ thuộc vào con, cháu, chủ động thích ứng với tuổi già, có cuộc sống tích cực, vui vẻ và cảm nhận giá trị hữu ích của bản thân.

Từ khóa: người cao tuổi, thị trường lao động, già hóa dân số.

OVERVIEW OF THE DEMAND OF THE ELDERLY PEOPLE TO JOIN THE LABOR MARKET IN THE CONTEXT OF POPULATION AGING IN VIETNAM

Abstract: Population aging is defined as the increase in the proportion of elderly people (people aged 60 years and over) in the total population. In the current social context, population aging is an inevitable trend and Vietnam is considered to be the country with the fastest aging rate, with 18 years to complete the transition period from the young population to the old population. Faced with that situation, many studies show that a part of the elderly continues to participate in the labor market. The need to promote action in this population is quite diverse, but is highly focused on the need to continue to establish and maintain social contacts, the need to health training, the need to contribute to society, but can also originate from the need for self-sufficiency. The combination of needs to participate in the labor market reflects the desire to enhance self-sufficiency in life, reduce dependence on children/grandchildren, actively adapt to old age, and lead an active and happy life, and feel self-worth.

Keywords: elderly, labor market, population aging

Mã bài báo: JHS-27

Ngày nhận sửa bài: 15/12/2021

Ngày nhận bài: 23/11/2021

Ngày duyệt đăng: 15/02/2022

Ngày nhận phản biện: 05/12/2021

1. Đặt vấn đề

Già hóa dân số là xu thế tất yếu trong bối cảnh xã hội hiện nay và điều này đặc biệt đúng với Việt Nam, nơi mà thời kỳ quá độ để chuyển đổi từ dân số trẻ sang dân số già chỉ kéo dài khoảng 18 năm (Bộ Y tế, 2017). Thực tế này làm gia tăng tỷ lệ NCT trong tổng dân số và tỷ lệ tham gia TTLĐ của NCT.

Số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999, 2009 và số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014, nghiên cứu của Quỹ dân số liên hợp quốc (2014), của UNFRA (2019) cho thấy tỷ lệ NCT tham gia TTLĐ tăng từ mức 19,4% ở nữ giới cao tuổi và 35,0% ở nam giới cao tuổi vào năm 1999 lên 32,1% và 44,6% vào năm 2009. Đến năm 2014, tỷ lệ này tăng lên đạt 36,0% và 47,4% và duy trì xu hướng tiếp tục gia tăng vào những năm tiếp theo.

Thực tế trên cho phép đặt câu hỏi nghiên cứu: *Nhu cầu nào thúc đẩy NCT tham gia TTLĐ?* Câu hỏi này được giải đáp thông qua kết quả tổng quan nghiên cứu dưới đây.

2. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

Bài viết khái quát thực trạng già hóa dân số, sự tham gia TTLĐ của NCT, trên cơ sở đó, đi tìm câu trả lời về nhu cầu tham gia TTLĐ của nhóm dân số này thông qua hoạt động tổng quan nghiên cứu các công trình khoa học của một số nhà khoa học trong nước và quốc tế, đồng thời đưa ra những bàn luận và kết luận hàm ý chính sách phát triển TTLĐ dành cho NCT.

Phương pháp nghiên cứu: là phương pháp tổng quan tài liệu từ những tạp chí khoa học có uy tín cũng như từ những công trình khoa học do các tác giả trong nước và quốc tế thực hiện.

3. Người cao tuổi, già hóa dân số và sự tham gia thị trường lao động

3.1. Nhận diện người cao tuổi

Theo cách phân loại chung nhất hiện nay thì NCT được xác định là những người từ 65 trở lên nếu họ sống tại các quốc gia phát triển, hoặc từ 50 tuổi trở lên nếu họ đang sống tại các quốc gia chậm phát triển. Tại những quốc gia đang phát triển thì NCT được xác định là những người từ 60 tuổi trở

lên (WHO, 2015, tr. 20; Hervé, 2007, tr. 50 – 51; Thăng & Hỷ, 2009, tr. 1). Trong bối cảnh này, Luật NCT năm 2009 của Việt Nam quy định NCT là những người từ 60 tuổi trở lên.

3.2. Khái quát già hóa dân số và sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi ở Việt Nam

Già hóa dân số được định nghĩa là sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi (người từ 60 tuổi trở lên) trong tổng dân số (UNFRA, 2019). Dựa trên cơ sở định nghĩa này, nhiều nghiên cứu về già hóa dân số chỉ ra thế kỷ 21 là thế kỷ chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ về mặt cơ học của nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên mà nguyên nhân là do sự gia tăng nhanh chóng về tuổi thọ bình quân đầu người. Trong tương quan so sánh giữa các quốc gia trên thế giới thì Việt Nam được xếp vào nhóm có tốc độ già hóa nhanh nhất. Nếu như có những quốc gia cần trải qua hàng chục năm (như Thụy Điển với 85 năm, Úc với 73 năm, Mỹ với 68 năm), thậm chí hơn 100 năm (như Pháp với 115 năm) mới kết thúc thời kỳ quá độ, thì dự kiến Việt Nam chỉ mất khoảng 18 năm để chuyển đổi từ dân số trẻ sang dân số già (Bộ Y tế, 2017, tr. 72 – 73). Trên thực tế, mỗi năm nước ta trung bình có thêm khoảng 600.000 người bước vào độ tuổi 60 (Anh, 2014). Theo đó, nhóm dân số này sẽ chiếm khoảng 20% dân số Việt Nam vào năm 2035 (UNFRA, 2019).

Tương tự xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, già hóa dân số khiến cho lực lượng lao động từ 60 tuổi trở lên ở Việt Nam tăng nhanh, nhiều người trong số họ tiếp tục tham gia TTLĐ nhằm chủ động thích ứng với cuộc sống và hạn chế các tác động tiêu cực của tuổi già (UNFRA, 2019).

Sử dụng số liệu thống kê thu được từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999, 2009 và số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014, nghiên cứu của Quỹ dân số liên hợp quốc (UNFPA, 2016) chỉ ra, nếu như tỷ lệ nữ giới sau 60 tuổi tiếp tục tham gia TTLĐ chỉ đạt 19,4% và tỷ lệ này ở nam giới đạt 35,0% vào năm 1999, thì đến năm 2009, tỷ lệ này lần lượt đạt 32,1% và 44,6%. Đến năm 2014, tỷ lệ này tiếp tục tăng lên đạt 36,0% và 47,4%.

Tuy nhiên, có tới 90% NCT tự sản xuất kinh doanh và làm việc nhà. Tỷ lệ NCT tham gia lực

lượng lao động giảm dần, đạt 59% đối với nhóm 60-69 tuổi và 41% đối với nhóm 70 tuổi trở lên (UNFRA, 2019).

Thực trạng này bài viết đặt câu hỏi: *Nhu cầu nào thúc đẩy NCT tham gia TTLĐ?* Trả lời cho câu hỏi này là mục đích mà bài viết đặt ra và được thể hiện tại nội dung dưới đây.

4. Kết quả tổng quan nghiên cứu về nhu cầu tham gia thị trường lao động của người cao tuổi

4.1. Những nghiên cứu trên thế giới

Mặc dù đến tuổi nghỉ hưu, nhưng nhiều NCT tiếp tục tham gia TTLĐ. Động cơ làm việc của họ có thể bắt nguồn từ nhu cầu giao tiếp xã hội, rèn luyện sức khỏe, cống hiến cho xã hội, nhưng cũng có thể bắt nguồn từ nhu cầu tự đảm bảo sinh kế.

Trên thế giới, theo nghiên cứu của Weber và nnk. (2016, tr.24 – 34) về “*Sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người cao tuổi*”, động cơ thúc đẩy NCT tham gia TTLĐ khá đa dạng. Một bộ phận là bởi muốn duy trì sức khỏe tốt, giảm thời gian sống trên giường bệnh. Một số khác là bởi không chịu được cảnh sống ngày càng đơn điệu khi các mối quan hệ xã hội bị suy giảm, đồng thời không muốn từ bỏ thói quen sinh hoạt ổn định “*sáng đi làm, chiều về nhà*”. Một bộ phận khác nữa là bởi nhận thấy bản thân có thể tiếp tục cống hiến cho xã hội. Nghiên cứu của tác giả cũng cho thấy, ngoài các động cơ thúc đẩy nêu trên, một bộ phận NCT khác có mong muốn tham gia TTLĐ là bởi duy trì hoạt động kinh doanh của gia đình, mong muốn tạo thu nhập tự đảm bảo cuộc sống và chủ động thích ứng với tuổi già.

Tương tự, nghiên cứu về “*Sự cô đơn, biệt lập và người cao tuổi*” của Denis (2016, tr. 27 - 29), hay nghiên cứu về “*Nghệ thuật lão hóa trong niềm vui*” của Ezzedine (2016, tr. 14) còn cho thấy nhiều NCT tham gia TTLĐ là nhằm mục đích cân bằng cuộc sống. Theo lập luận của các tác giả thì nhiều NCT không muốn sống cuộc sống cô đơn, trầm cảm tuổi già mà có nhu cầu tham gia TTLĐ. Với nhiều NCT thì việc tiếp tục làm việc có nghĩa tiếp tục được giao tiếp với xã hội, tiếp tục cảm nhận cuộc sống có ý nghĩa và nhất là cảm giác bản thân còn đầy năng lực, còn khỏe mạnh. Do vậy, sự tham gia

TTLĐ là một hình thức giúp nhiều NCT thỏa mãn nhu cầu tận dụng cuộc sống theo cách hợp lý.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh, động cơ làm việc của NCT chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của yếu tố kinh tế. Chẳng hạn, nghiên cứu của Philippe & Valérie (2010, tr. 45 – 50) về “*Tình cảnh của NCT Châu Phi*” cho thấy động cơ tham gia TTLĐ của đa số NCT ở đây là bởi khó khăn kinh tế. Với nền kinh tế chậm phát triển, nhiều người lao động khó có thể tích lũy một khoản tiền cho phép họ đủ sống khi về già. Độ bao phủ của hệ thống hưu trí ở Châu lục này cũng thấp, mức chi trả lương hưu và các khoản trợ cấp khác đều không đảm bảo. Do vậy, với nhiều NCT, chỉ cần có cơ hội là họ tìm cách có được việc làm. Chính bởi cuộc sống bấp bênh mà nhiều NCT có quan niệm tuổi nghỉ hưu không phải là tuổi nghỉ ngơi khi mà chưa thể kiếm đủ tiền lo cho cuộc sống. Tuổi nghỉ hưu là tuổi tìm kiếm nguồn thu nhập bổ sung lo cho tuổi già. Thực tế, nghiên cứu của Liên hợp quốc (Unions Unis, 2007, tr. 9 – 12) cũng cho thấy khi mà chất lượng cuộc sống suy giảm, chi phí chăm sóc sức khỏe tăng cao, nguy cơ rơi vào cảnh nghèo tăng lên thì nhiều NCT có nhu cầu tiếp tục làm việc. Điều đó giúp họ cải thiện chất lượng cuộc sống.

4.2. Những nghiên cứu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, theo nhận định chung từ một số nghiên cứu như của Ngân hàng Thế giới (2016), của Richard & Tobias (2015) hay của Martin & Susan (2008), nhiều NCT tiếp tục làm việc thay cho việc vui chơi, an nhàn bên gia đình dù đã đến tuổi nghỉ hưu theo luật định. Động cơ tham gia TTLĐ của họ cũng khác nhau, một bộ phận là để có đời sống tinh thần phong phú, được bảo đảm sức khỏe, nhưng cũng có người là vì lý do sinh kế.

Cụ thể, nội dung nghiên cứu về “*Biến thách thức thành cơ hội: tương lai của vấn đề hưu trí tại Việt Nam*” của Richard & Tobias (2015, tr. 8 - 9), hay về “*NCT ở Việt Nam: bảo trợ xã hội, hỗ trợ phi chính thức và nghèo đói*” của Martin & Susan (2008), cũng như nghiên cứu của UNFRA (2019) đã chỉ ra rằng các văn bản pháp luật của Việt Nam quy định người lao động được quyền nghỉ hưu ở tuổi 60 với nam và 55 với nữ. Tuy nhiên, lập luận của các tác giả cho

thấy khái niệm “hưu trí” không đồng nhất với khái niệm “người cao tuổi”. Đến tuổi nghỉ hưu, nhiều người vẫn tiếp tục làm việc. Do vậy, theo phân tích của các tác giả trên, chỉ một bộ phận nhỏ nhóm dân số NCT làm việc với mục đích rèn luyện sức khỏe thể chất và tinh thần, đại bộ phận còn lại làm việc vì lý do sinh kế. Thực tế này khiến cho các tác giả trên đưa ra nhận định rằng “*rất khó có thể diễn giải đúng thái độ đối với việc làm và hưu trí của NCT ở Việt Nam*”. Nhiều NCT mong muốn nghỉ hưu để hưởng thụ cuộc sống an nhàn bên gia đình, nhưng ngay sau đó thì nhiều người lại muốn quay trở lại TTLĐ để tránh cuộc sống đơn điệu, buồn tẻ.

Nghiên cứu của Tiến (2015), hay của Lân và nnk. (2010, tr. 10) chỉ ra rằng lao động hay nghỉ hưu là quyền của mỗi con người. Nhiều NCT lựa chọn quyền tiếp tục duy trì các hoạt động lao động tạo thu nhập là nhằm mục đích tự đảm bảo cuộc sống và tránh phụ thuộc vào kinh tế của con, cháu.

Cũng theo phát hiện của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội (2016), đa phần NCT Việt Nam không có tài sản tích lũy, mà nguyên nhân là do lịch sử chiến tranh, những giai đoạn trì trệ kinh tế của cơ chế cũ, năng suất lao động thấp bởi trình độ học vấn, tay nghề thấp và thói quen, tư duy, quan niệm đầu tư hết cho con, cháu với niềm hy vọng chúng có thể bứt phá vươn lên. Thực tế này thúc đẩy nhiều NCT muốn được làm việc để cải thiện chất lượng cuộc sống.

Cũng theo chiều hướng nghiên cứu trên, kết quả nghiên cứu “*Hướng tới cuộc sống khỏe mạnh và năng động cho NCT ở Việt Nam*” của Ngân hàng Thế giới (2016, tr. 35), về “*Cơ sở khoa học của việc xây dựng sản an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới*” của Diệp và nnk. (2015, tr. 224 – 225) đã nhấn mạnh rằng tỷ lệ phụ thuộc kinh tế của NCT Việt Nam lên tới 40% tổng dân số nhóm này. Đến tuổi 80 trở lên thì trung bình 3 NCT lại có tới 2 người sống phụ thuộc hoàn toàn vào kinh tế của con, cháu. Điều này tạo ra nhiều áp lực kinh tế lên vai các thế hệ trẻ và thúc đẩy nhiều NCT tiếp tục tham gia TTLĐ.

Thực tế này cũng được Hà và nnk. (2015, tr. 41 – 42) chỉ ra trong nghiên cứu về “*Báo cáo tổng quan các nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam*”. Theo đó,

sự phụ thuộc của NCT vào con, cháu làm gia tăng tỷ lệ nghèo của các hộ gia đình. Rủi ro rơi vào cảnh nghèo của các hộ gia đình tăng lên khoảng 4% khi trong nhà có một người là NCT và mức độ rủi ro này tăng thêm khi có thêm người thứ hai và người thứ ba. Thực tế, khi thu nhập của NCT giảm xuống tất yếu kéo thu nhập của hộ gia đình giảm theo, do vậy, mỗi khi có các cú sốc kinh tế xảy ra thì hộ gia đình có NCT thường là những trường hợp đầu tiên cảm nhận sự tác động tiêu cực của chúng. Chính bởi nguyên nhân này mà nhiều NCT mong muốn tiếp tục làm việc.

Tương tự, phát hiện của Wan và nnk. (2016, tr. 91 – 94) cũng cho thấy những NCT có thể tự đảm bảo cuộc sống từ các nguồn tích lũy trong quá khứ hoặc cho thuê tài sản thường ít có động lực tham gia TTLĐ. Với họ, quãng thời gian còn lại nên được dành cho các hoạt động tiêu khiển, hưởng thụ. Tuy nhiên, tỷ lệ nhóm dân số này không cao trong tổng dân số NCT, do vậy, phần lớn NCT còn sức khỏe đều có nhu cầu tiếp tục làm việc để có thể tự đảm bảo cuộc sống.

Cũng theo chiều hướng nghiên cứu này, Ngân hàng Thế giới (2016), Hà và nnk. (2015), Phương & An (2013), Huệ (2016), Hoàng (2014), Nguyen và nnk. (2017), hay Richard & Tobias (2015) đều lập luận nêu rõ NCT có nhiều lo lắng, bất an về mặt kinh tế, đó là: (1) thu nhập trung bình của họ thấp hơn mặt bằng chung của xã hội và giảm dần; (2) tỷ lệ gặp khó khăn kinh tế ngày càng tăng cao ở những năm tháng cuối đời; và (3) nguy cơ tiêu hết tiền trước khi chết khiến nhiều người sống trong cảnh lo lắng cho tuổi già. Để đối phó với thảm cảnh này, nhiều NCT cho rằng sự tiếp tục tham gia TTLĐ là cứu cánh hữu hiệu giúp họ có cuộc sống “*đỡ chịu*” hơn cho đến khi không còn khả năng tự chăm sóc bản thân.

Tương tự, các nghiên cứu về bảo đảm thu nhập cho NCT cho thấy, độ bảo phủ về thu nhập của hệ thống an sinh xã hội đối với NCT ngày càng được mở rộng. Những NCT có thời gian làm việc và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được hưởng lương hưu, những NCT khác không được đảm bảo thu nhập từ quỹ bảo hiểm xã hội có thể được nhận những khoản

trợ cấp xã hội khác, như lương hưu xã hội dành cho người từ 80 tuổi trở lên, trợ cấp xã hội thường xuyên dành cho những trường hợp khó khăn (tàn tật, cô đơn không nơi nương tựa...). Tuy nhiên, theo phát hiện trong nghiên cứu của tác giả này, NCT nghèo có tỷ lệ thấp tiếp cận các chế độ bảo đảm thu nhập dành cho họ. Đồng thời, mức trợ cấp mà họ được nhận thấp hơn nhiều so với mức chi phí của hộ gia đình. Sự bảo đảm thu nhập từ quỹ BHXH dành cho NCT hiện tại có độ bao phủ thấp, trung bình 5 NCT mới có 1 người tiếp cận chế độ này. Ngược lại, sự bảo đảm thu nhập bằng lương hưu xã hội dành cho người từ 80 tuổi trở lên có độ bao phủ rộng, trung bình 5 người thuộc độ tuổi này thì có tới 4 người thụ hưởng. Nhưng, sự bảo đảm thu nhập từ các khoản trợ cấp xã hội thường xuyên, hay lương hưu xã hội chỉ bằng khoảng 40% so với mức chuẩn nghèo. Nếu so với mức lương hưu trung bình mà NCT được nhận từ các quỹ BHXH thì mức trợ cấp xã hội thường xuyên hay lương hưu xã hội mới chỉ bằng 20%. Do vậy, nhiều NCT, nhất là người nghèo có nhu cầu cao tiếp tục làm việc (Anh, 2015; Ngân hàng Thế giới, 2016; UNFRA, 2019).

Hơn thế nữa, nghiên cứu của Ngọc và nnk (2016), Bộ Y tế (2017), Thắng & Hỷ (2009), hay World Bank group (2016) cũng lập luận cho thấy những năm tháng sống trong ốm, đau, bệnh tật triển miên đã đẩy nhiều NCT vào cảnh nghèo, bởi chi phí chăm sóc sức khỏe là gánh nặng kinh tế với nhiều NCT cùng hộ gia đình. Thực tế này cũng có thể trở thành động lực thúc đẩy NCT tham gia TTLĐ.

Những lập luận, phân tích của các tác giả này cho thấy, sự gia tăng tuổi thọ, quá trình công nghiệp hoá và sự thay đổi lối sống ở Việt Nam trong giai đoạn gần đây đã tạo ra những tác động tiêu cực đến sức khỏe của NCT. Chúng khiến họ yếu hơn so với NCT của thế hệ trước. Số năm trung bình sống chung với bệnh tật của NCT Việt Nam là khoảng 11 năm, do vậy, có tới hơn 50% NCT tự nhận bản thân có sức khỏe yếu kém cần được chăm sóc. Sự phát hiện trong những nghiên cứu của các tác giả này còn cho thấy, đối với NCT thì bệnh không lây nhiễm còn nghiêm trọng hơn so với bệnh lây nhiễm. Họ thường đến viện khám và điều trị khi bệnh ở giai

đoạn muộn. Do vậy, tỷ lệ mắc các bệnh mãn tính của NCT khá cao, cần điều trị dài ngày, trong khi đó, khả năng tự chi trả chi phí khám chữa bệnh của họ lại rất hạn chế. Nhiều NCT chỉ đến đồng tiền tích lũy cuối cùng cho chăm sóc sức khỏe, nhiều hộ gia đình bị kiệt quệ kinh tế và bị đẩy vào cảnh nghèo, đồng thời chịu nhiều rủi ro kinh tế, xã hội khác. Thực tế này khiến nhiều NCT mong muốn có thể đi làm trở lại để phụ giúp kinh tế gia đình.

Cũng theo phát hiện trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2016, tr. 35), quyết định tiếp tục làm việc của một bộ phận NCT là nhằm giúp họ có thêm thu nhập đảm bảo cuộc sống, chi trả chi phí khám, chữa bệnh và không trở thành gánh nặng đối với con/cháu, dù rằng quyết định đó không phù hợp với nhu cầu, mong muốn, nguyện vọng được nghỉ ngơi lúc tuổi già.

5. Bàn luận và kết luận hàm ý chính sách

Luật NCT năm 2009 của Việt Nam quy định NCT là những người từ 60 tuổi trở lên, do vậy, mốc tuổi này được sử dụng làm căn cứ xác định tỷ lệ NCT trong tổng dân số, cũng như tốc độ già hóa dân số ở nước ta. Các phát hiện trong nhiều nghiên cứu khác nhau phản ánh thực tế Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất, do chỉ mất khoảng 18 năm để chuyển từ quốc gia có dân số trẻ sang quốc gia có dân số già. Trong bối cảnh này, nhiều người trong số họ tiếp tục tham gia TTLĐ. Đây được coi là xu thế chung, tất yếu tại các quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam.

Tuy nhiên, nhu cầu tham gia TTLĐ của người cao tuổi khá đa dạng và chúng được thúc đẩy bằng nhiều động cơ khác nhau. Các lập luận, phân tích, diễn giải của nhiều nghiên cứu phản ánh nêu bật đó là những nhu cầu liên quan đến giao tiếp xã hội, rèn luyện sức khỏe, cống hiến xã hội, tự đảm bảo sinh kế... Về thực chất đây là cách thức và biện pháp cho phép NCT chủ động thích ứng với cuộc sống khi về già, hạn chế, giảm thiểu mức độ phụ thuộc vào con/cháu, có cuộc sống tích cực, vui vẻ và cảm nhận giá trị hữu ích của bản thân (Ngân hàng Thế giới, 2016; Nguyen và nnk., 2017; UNFRA, 2019).

Thực tế, sự tham gia TTLĐ của NCT có tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy sự phát triển

kinh tế - xã hội của gia đình và suy rộng ra cho cả nền kinh tế. Bởi lẽ, tình trạng phụ thuộc của NCT vào con/cháu khiến nguy cơ rơi vào cảnh nghèo của hộ gia đình tăng lên. Chi phí chăm sóc sức khỏe cho NCT cũng là gánh nặng kinh tế với nhiều hộ gia đình. Do vậy, sự tham gia TTLĐ của NCT được coi là cứu cánh (Tiến, 2015; Bộ Y tế, 2017). Và như vậy, động cơ tham gia TTLĐ của NCT dưới góc độ kinh tế cũng là một trong những động cơ thúc đẩy NCT hành động, bởi với nhiều người thì đây là biện pháp tăng cường sự chủ động ứng phó với những biến động của cuộc sống.

Thực tế nêu trên cho thấy theo xu hướng hội nhập quốc tế, tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững, các nhà hoạch định chính sách cần thay đổi tư duy “NCT cần nghỉ ngơi” bằng tư duy “NCT cần phát huy năng lực”, coi NCT là một nguồn lực có đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Do vậy, Chính phủ cùng các cơ quan, ban ngành cần:

Nhanh chóng ban hành những quy định, chính sách, định hướng chiến lược phát triển TTLĐ chính thức dành cho NCT, nhằm đảm bảo cho họ có thêm điểm tựa chủ động thích ứng với cuộc sống khi về già.

Nghiên cứu xây dựng chính sách đáp ứng nhu cầu việc làm của NCT trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm, Luật Người cao tuổi và các luật liên quan đối với NCT còn khả năng lao động, nhất là cho nhóm 60 - 70 tuổi, để giải quyết sự mất cân

bằng giữa cung và cầu lao động, giảm thiểu sự chênh lệch, mâu thuẫn giữa các thế hệ.

Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ tư vấn, đào tạo, tạo điều kiện cho lao động là NCT có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp phù hợp với lứa tuổi và phát triển kỹ năng nghề nghiệp (nghề thứ 2) để chuẩn bị chuyển đổi nghề nghiệp khi hết tuổi lao động theo luật định. Phát triển các hình thức hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi cho NCT, đặc biệt là hoạt động kinh doanh, dịch vụ cấp hộ gia đình phù hợp với NCT là nữ.

Xây dựng, hoàn thiện chiến lược phát triển TTLĐ đặc thù có tính chất ưu đãi dành cho NCT nhằm thu hút lực lượng lao động xã hội này vào làm việc mà không làm sụt giảm vị trí việc làm dành cho giới trẻ, đồng thời cần tiếp tục xác lập, hoàn thiện cơ chế thúc đẩy sự phát triển thị trường việc làm của khu vực chính thức nhằm thu hút dần lực lượng lao động là NCT từ khu vực phi chính thức chuyển sang. Cũng như tiếp tục nghiên cứu thực hiện đồng bộ các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế với các CSXH dành cho NCT nhằm đảm bảo việc làm và cải thiện thu nhập cho nhóm dân số này.

Thực hiện linh hoạt nhiều hình thức vận động, khuyến khích NCT tiếp tục làm việc khi sức khỏe còn cho phép, tuyên truyền, giải thích giúp NCT hiểu rằng điều đó giúp họ có cơ hội tiếp tục được giao tiếp với xã hội, tiếp tục cảm nhận cuộc sống có ý nghĩa, tận dụng cuộc sống một cách hợp lý, tránh lệ thuộc và tạo gánh nặng cho con/cháu, đồng thời gạt bỏ nguy cơ đối diện cuộc sống cô đơn, trầm cảm lúc tuổi già.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, Đ.N. (2014). “Đảm bảo an sinh xã hội vì mục tiêu phát triển con người ở Việt Nam: Định hướng mô hình và giải pháp”. *Tạp chí nghiên cứu con người* (4 - 73), tr. 23 - 31.
- Bộ Y tế. (2017). *Hướng tới mục tiêu già hóa khỏe mạnh ở Việt Nam*. Bộ Y tế, Hà Nội.
- Diệp, D.M, Chung, Đ.K, Lợi, B.S, Hữu, N.H & Triệu, D.X. (2015). *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sản an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới*. NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- Hà, N.T.T, Nga, N.V, Phương, N.T & Thục, N.V. (2015). *Báo cáo tổng quan các nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam*. Hà Nội.
- Huệ, N.T. (2017). *Chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*. NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
- Hoàng, P.V. (2011). “Xu hướng già hóa trên thế giới và các vấn đề đặt ra với các nước đang phát triển”. *Tạp chí Dân số và phát triển* (9 -126) tr. 45 - 62.
- Quốc hội. (2009). *Luật Người cao tuổi*. NXB Tư pháp, Hà Nội.

- Lân, L.N, Minh, N.H & Long, T.Q. (2011). “Quan hệ giữa người cao tuổi và con cháu trong gia đình”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (2 - 21), tr. 50 - 72.
- Ngân hàng Thế giới. (2016). *Hướng tới cuộc sống khỏe mạnh và năng động cho người cao tuổi ở Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, Hà Nội.
- Phương, N.N & An, N.Q. (2015). “Cơ sở lý luận về chăm sóc người cao tuổi”. *Tạp chí Dân số và Phát triển* (2 - 166), tr. 45 - 62.
- Tiến, M.V. (2015). *Xu hướng già hóa dân số và an sinh xã hội trong thế kỷ 21*. Bảo hiểm xã hội, Hà Nội.
- Thắng, P & Hỷ, Đ.T.K. (2009). *Chính sách chăm sóc người cao tuổi thích ứng với cơ cấu tuổi tại Việt Nam*. Bộ Y tế và Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2016). *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2014*. NXB Thống kê, Hà Nội.
- UNFRA. (2019). *Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*. Hà Nội
- Martin Evans and Susan Harkness. (2008). Elderly people in Vietnam: social protection, informal support and poverty. *Benefits* Vol. 16 (3), pp. 245 - 253.
- Richard Jackson and Tobias Peter. (2015). *Turn challenges into opportunities: The future of retirement in Vietnam*. Global Aging Institute, Ha Noi.
- T Van Nguyen, H Van Nguyen, T Duc Nguyen, T Van Nguyen, P The Nguyen. (2017). Difference in quality of life and associated factors among the elderly in rural Vietnam. *J Prev Med Hug* Vol. 58, pp. 63 - 71.
- Ngoc, T.T.B, Galina A. Baryshevab, Lyubov S. Shpekht. (2016). *The Care of Elderly People in Vietnam*. Future Academy.uk, Unites Kingdom.
- Wan He, Daniel Goodkind & Paul Kowal. (2016). *An aging world*. United States Census Bureau, Washington DC.
- WHO. (2015). *World health statistics 2015*. Luxembourg.
- Denis Mannaerts. (2016). *La solitude, l'isolement et la personne âgée*. Cultures&Santé, Bruxelles.
- Ezzedine El Mestiri. (2016). *L'art de vieillir dans la joie*. Groupe Eyrolles, Paris.
- Hervé Gauthier. (2007). *Vie des générations et personnes âgées: aujourd'hui et demain*. Institut de la statistique du Québec, Québec.
- Philippe Antoine et Valérie Golaz. (2010). La situation des personnes âgées en Afrique. *Gérontologie* (153), pp. 45 – 52.
- Weber, D., Abel, B., Ackermann, G., Biedermann, A., Burgi, F., Kessler, C., Schneider, J., Steinmann, R.M. & Widmer Howald, F. (2016). *Santé et qualité de vie des personnes âgées. Bases pour les programmes d'action cantonaux*. Promotion Santé Suisse, Suisse.

TẠP CHÍ **NGUỒN NHÂN LỰC
VÀ AN SINH XÃ HỘI**

THÔNG TIN HIỆU ĐÍCH

Ban biên tập Tạp chí xin hiệu đích thông tin tên của tác giả bài báo ***"Bài học cho Việt Nam từ kinh nghiệm các nước về vai trò của nhà nước trong chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp"*** đăng tại số 03 - Tháng 02/2022 như sau:

- Tên tác giả được hiệu đích: Nguyễn Thanh Huyền (tên trong bài báo đã đăng: Nguyễn Thị Thanh Huyền).

Tổng biên tập
PGS. TS. Lê Thanh Hà